

Area A 3

大黒田町、大黒田町新田、高見、本居町、小黒田通り、小黒田北田、小黒田野田、宝塚町、田村町、粥田団地、田村六才、レインボー田村、山ノ世古、東出、東出東、東出西、五反田町、大足町タチ 1、大足町タチ 2、駅部田町さつき園、土岐、小部、金剛、土取第 1、土取第 2、万庄第 1、万庄第 2、上出、御殿山町、山室町、花岡台、焼橋、新中部台、光町、光町東

Okuroda-cho, Okuroda-cho shinden, Takami, Motori-cho, Kokuroda tori, Kokuroda kitada, Kokuroda noda, Takarazuka-cho, Tamura-cho, Kayuta-danchi, Tamurarakusai, Rainbow tamura, Yamanoseko, Higashide, Higashide higashi, Higashide nishi, Gotanda-cho, Owase-cho tachi1, Owase-cho tachi2, Maenoheta-cho satsukien, Doki, Kobe, Kongo, Tsuchitori dai1, Tsuchitori dai2, Manjo dai1, Manjo dai2, Kamide, Gotenyama-cho, Yamamuro-cho, Hanaokadai, Yakehashi, Shinchubudai, Hikari-cho, Hikari-cho higashi

【4/2026 - 3/2027】松阪市本庁管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

可燃 燃やすしかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	不燃 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latras de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 噴霧瓶、灌装液化瓦斯瓶	ライター Lighters Isqueiros Bật lửa 打火机	乾電池 Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	プラ容 プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子
ビン 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	資源 充電式 資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物	ダンボール Cardboard boxes Karton Papela Bia các tông 瓦楞紙板	古着類 Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服類	白色トレー White foam trays Puting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充電式小型家電	資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物
White Brown Other	雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tập chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	蛍光灯 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐	資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
4月			1 不燃	2 可燃	3 プラ容	4
5	6 可燃	7 ビン	8	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14	15 不燃	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21 資源 充電式	22	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28	29 不燃	30 可燃		
5月					1 プラ容	2
3	4 可燃	5	6	7 可燃	8 プラ容	9
10	11 可燃	12 ビン	13 不燃	14 可燃	15 プラ容	16
17	18 可燃	19 資源 充電式	20	21 可燃	22 プラ容	23
24/31	25 可燃	26	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30
6月		1 可燃	2 ビン	3	4 可燃	5 プラ容
7	8 可燃	9	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 資源 充電式	17	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30				
7月			1	2 可燃	3 プラ容	4
5	6 可燃	7 ビン	8 不燃	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14	15	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21 資源 充電式	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28	29	30 可燃	31 プラ容	
8月						1
2	3 可燃	4 ビン	5 不燃	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11	12	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18 資源 充電式	19 不燃	20 可燃	21 プラ容	22
23	24 可燃	25	26	27 可燃	28 プラ容	29
30	31 可燃					
9月		1 ビン	2 不燃	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8	9	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15 資源 充電式	16 不燃	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22	23	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30 不燃			
10月				1 可燃	2 プラ容	3
4	5 可燃	6 ビン	7	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13 資源 充電式	14 不燃	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20	21	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27	28 不燃	29 可燃	30 プラ容	31
11月						1 可燃
8	9 可燃	10 ビン	11 不燃	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 資源 充電式	18	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24	25 不燃	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃					
12月		1 ビン	2	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8	9 不燃	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15 資源 充電式	16 不燃	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22	23 不燃	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30 可燃	31		
2027					1	2
3	4 可燃	5 ビン	6	7 可燃	8 プラ容	9
10	11 可燃	12	13 不燃	14 可燃	15 プラ容	16
17	18 可燃	19 資源 充電式	20	21 可燃	22 プラ容	23
24/31	25 可燃	26	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30
2		1 可燃	2 ビン	3	4 可燃	5 プラ容
7	8 可燃	9 資源 充電式	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16	17	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
28						
3		1 可燃	2 ビン	3	4 可燃	5 プラ容
7	8 可燃	9	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 資源 充電式	17	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30	31			